



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Số 326 Hùng Vương – P. Mỹ Long – Tp. Long Xuyên – Tỉnh An Giang.

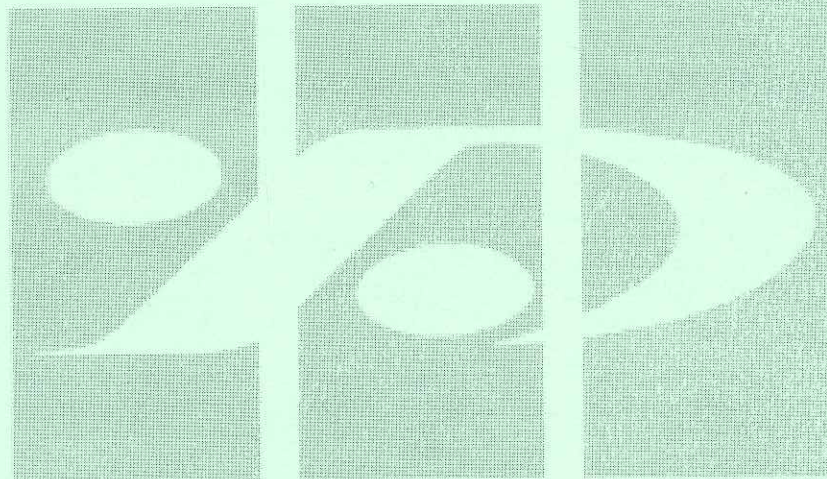
Điện thoại : 02963 (840 138 - 944 622)

Fax : 02963.840139

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

quý 2 năm 2024

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.



Tháng 06 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo tài chính riêng
cho quý 2 năm 2024*

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI
Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 2 năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022 và lần thứ 33 ngày 28/04/2023

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 là:

3.365.267.520.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, sản xuất điện năng lượng mặt trời ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty CP Dững Thịnh Phát Sài Gòn
- + Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty CP Nhựt Hồng
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
- + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản
- + Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An
- + Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông
- + Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên

Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tố Ngân

Long Xuyên, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.360.034.513.361	4.059.963.587.229
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.03	72.685.605.921	136.615.920.724
111	1. Tiền		71.845.605.921	40.533.565.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		840.000.000	96.082.355.143
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		100.882.355.143	96.073.338.159
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.882.355.143	96.073.338.159
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.710.699.599.116	1.429.280.675.058
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	189.978.274.123	111.082.182.349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.329.048.835.735	1.146.272.503.719
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		7.500.000.000	7.500.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	193.963.700.326	174.217.200.058
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.791.211.068)	(9.791.211.068)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	2.464.866.253.126	2.390.893.286.264
141	1. Hàng tồn kho		2.464.866.253.126	2.390.893.286.264
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.900.700.055	7.100.367.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.209.368.975	123.345.787
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.06	7.637.560.887	4.820.100.072
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	1.053.770.193	2.156.921.165
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.604.632.459.466	6.495.250.566.501
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		115.810.000.000	119.710.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		103.800.000.000	107.700.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	12.010.000.000	12.010.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		3.238.436.064.849	3.145.349.214.385
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	3.016.384.512.641	2.923.440.227.342
222	- Nguyên giá		3.670.839.010.131	3.496.401.394.295
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(654.454.497.490)	(572.961.166.953)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	222.051.552.208	221.908.987.043
228	- Nguyên giá		222.061.989.830	221.911.989.830
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.437.622)	(3.002.787)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	186.564.418.519	189.518.102.158
231	- Nguyên giá		251.862.415.228	251.862.415.228
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(65.297.996.709)	(62.344.313.070)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	224.500.977.349	189.516.800.700
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		224.500.977.349	189.516.800.700
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.302.181.715.311	2.301.527.405.235
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.272.181.715.311	2.275.021.715.311
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(5.494.310.076)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		537.139.283.438	549.629.044.023
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	537.139.283.438	549.629.044.023
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.964.666.972.827	10.555.214.153.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.792.154.861.133	6.427.842.535.113
310	I. Nợ ngắn hạn		2.957.419.397.220	2.915.425.497.088
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	181.051.686.035	153.294.682.009
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		61.219.239.441	250.940.197.141
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	286.254.858.743	470.059.651.008
314	4. Phải trả người lao động		28.075.000	4.602.468.007
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		31.336.100.588	33.609.002.180
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	2.962.272.779	2.962.272.779
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	43.522.108.919	16.001.091.308
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	2.321.778.970.741	1.956.630.047.682
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.266.084.974	27.326.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		3.834.735.463.913	3.512.417.038.025
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	3.834.735.463.913	3.512.417.038.025
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	4.172.512.111.694	4.127.371.618.617
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.172.512.111.694	4.127.371.618.617
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		110.099.684.648	102.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		647.117.059.251	609.976.566.174
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		599.976.566.174	489.180.232.743
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		47.140.493.077	120.796.333.431
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.964.666.972.827	10.555.214.153.730

Long Xuyên, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
					Năm 2024	Năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	729.080.135.761	819.668.692.268	1.228.698.665.073	1.577.783.132.468
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18		1.688.720.543		11.058.975.611
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		729.080.135.761	817.979.971.725	1.228.698.665.073	1.566.724.156.857
11	4. Giá vốn hàng bán	20	602.205.320.504	688.514.937.770	979.328.002.802	1.302.765.429.123
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.874.815.257	129.465.033.955	249.370.662.271	263.958.727.734
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.240.466.515	32.960.499.311	17.042.363.968	40.796.845.512
22	7. Chi phí tài chính	22	87.060.705.747	95.845.387.813	155.020.850.843	185.708.838.509
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		87.030.420.078	97.417.127.919	158.441.499.430	186.877.311.208
24	8. Chi phí bán hàng	23	4.461.130.546	3.892.514.421	8.500.403.745	7.669.745.937
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	26.451.040.704	23.632.600.698	53.321.432.126	46.409.324.031
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.857.518.313	39.055.030.334	49.570.339.525	64.967.664.769
31	11. Thu nhập khác	25	2.029.250.934	403.253.751	2.061.889.934	3.857.269.902
32	12. Chi phí khác	26	1.267.237.909	344.351.970	1.910.124.909	647.055.987
40	13. Lợi nhuận khác		762.013.025	58.901.781	151.765.025	3.210.213.915
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.904.417.800	39.113.932.115	49.722.104.550	68.177.878.684
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1.158.582.785	1.178.864.293	2.581.611.473	2.915.794.520
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.745.835.015	37.935.067.822	47.140.493.077	65.262.084.164

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TÔ NGÂN

Long Xuyên, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

P. Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	49.722.104.550	68.177.878.684
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	84.454.449.011	77.660.263.437
2. Các khoản dự phòng	3	(3.494.310.076)	(1.232.882.956)
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(18.993.567)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(16.384.987.583)	(33.973.211.177)
5. Chi phí lãi vay	6	158.441.499.430	186.877.311.208
6. Các khoản điều chỉnh khác	7	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	272.738.755.332	297.490.365.629
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(221.849.915.905)	(151.740.511.747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(73.972.966.862)	(279.353.635.197)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(502.108.302.620)	124.036.177.292
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.403.737.397	6.654.977.158
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(184.370.727.674)	(186.526.872.293)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(35.540.447.589)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(60.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(699.219.420.332)	(224.979.946.747)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(69.397.495.034)	(115.848.884.794)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.882.355.143)	(252.662.428.054)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	99.973.338.159	318.060.547.248
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.670.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.510.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.288.268.600	13.973.211.177
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.178.243.418)	(36.477.554.423)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.610.634.650.594	4.880.445.447.104
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.923.167.301.647)	(4.730.624.091.953)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	687.467.348.947	149.821.355.151
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(63.930.314.803)	(111.636.146.019)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	136.615.920.724	150.889.520.623
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	18.993.567
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72.685.605.921	39.272.368.171

Long Xuyên, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022 và lần thứ 33 ngày 28/04/2023

Vốn điều lệ của Công ty là : 3.365.267.520.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Phường Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mạtít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; Năng lượng mặt trời, Xuất khẩu lao động; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.715.422.716	5.099.114.936
Tiền mặt VND	1.715.422.716	5.099.114.936
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	70.130.183.205	35.434.450.645
Tiền gửi VND	69.945.191.941	35.250.241.177
Tiền gửi ngoại tệ	184.991.264	184.209.468
Các khoản tương đương tiền	840.000.000	96.082.355.143
Cộng	72.685.605.921	136.615.920.724
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/06/2024	01/01/2024
- Phải thu khác	205.973.700.326	186.227.200.058
Cộng	205.973.700.326	186.227.200.058
5. HÀNG TỒN KHO	30/06/2024	01/01/2024
- Hàng mua đang đi đường	27.745.000	
- Nguyên liệu, vật liệu	234.043.744	3.130.938.627
- Công cụ, dụng cụ	1.290.451.818	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.129.936.797.897	1.108.013.778.337
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	1.333.377.214.667	1.279.748.569.300
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.464.866.253.126	2.390.893.286.264
6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2024	01/01/2024
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.053.770.193	2.156.921.165
Cộng	1.053.770.193	2.156.921.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ		875.179.865.714	2.551.791.169.103	63.755.390.436	5.674.969.042	3.496.401.394.295	
- Mua trong kỳ		772.740.926	2.769.629.631		114.563.805	3.656.934.362	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		170.780.681.474				170.780.681.474	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐSĐT							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		1.046.733.288.114	2.554.560.798.734	63.755.390.436	5.789.532.847	3.670.839.010.131	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		127.228.024.672	412.434.249.945	28.804.122.712	4.494.769.624	572.961.166.953	
- Khấu hao trong kỳ		25.470.435.738	52.978.196.063	2.763.658.456	281.040.280	81.493.330.537	
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		152.698.460.410	465.412.446.008	31.567.781.168	4.775.809.904	654.454.497.490	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ		747.951.841.042	2.139.356.919.158	34.951.267.724	1.180.199.418	2.923.440.227.342	
- Tại ngày cuối kỳ		894.034.827.704	2.089.148.352.726	32.187.609.268	1.013.722.943	3.016.384.512.641	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	221.858.474.830			53.515.000		221.911.989.830
- Mua trong kỳ				150.000.000		150.000.000
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	221.858.474.830			53.515.000		222.061.989.830
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				3.002.787		3.002.787
- Khấu hao trong kỳ				7.434.835		7.434.835
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				10.437.622		10.437.622
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	221.858.474.830			50.512.213		221.908.987.043
- Tại ngày cuối kỳ	221.858.474.830			43.077.378		222.051.552.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
- Mua sắm	9.896.186.452	5.758.883.653
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Đường giải thoát giao thông - Bình Khánh 3	1.147.923.083	1.147.923.083
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 2)	52.870.644.500	52.870.644.500
Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên - An Giang (giai đoạn 1)	3.122.233.000	3.122.233.000
Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
Khu Đô Thị Mỹ Tho - Tiền Giang	882.034.099	882.034.099
Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	21.805.683.700	6.904.811.700
Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang	34.315.727.108	34.315.727.108
Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
Khu dân cư Sao Mai Bình Khánh 4	1.000.000.000	1.000.000.000
Khu đô thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa	1.000.000.000	1.000.000.000
Khu đô thị mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, Thanh Hóa	48.293.491.853	48.293.491.853
Khu Resort Thọ Xuân (KINGLE) Thanh Hóa	44.185.833.287	28.488.829.637
Văn Phòng - CN Đăk Nông	1.328.064.636	1.328.064.636
Công trình khác	2.825.564.471	2.576.566.271
Cộng	224.500.977.349	189.516.800.700

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	251.862.415.228	15.712.645.312	15.712.645.312	251.862.415.228
- Quyền sử dụng đất	87.634.581.863		15.712.645.312	71.921.936.551
- Nhà (*)	164.227.833.365	15.712.645.312		179.940.478.677
II. Giá trị hao mòn lũy kế	62.344.313.070	2.953.683.639		65.297.996.709
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	62.344.313.070	2.953.683.639		65.297.996.709
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	189.518.102.158			186.564.418.519
- Quyền sử dụng đất	87.634.581.863			71.921.936.551
- Nhà	101.883.520.295			114.642.481.968

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
- Chi phí đào tạo	5.921.719.736	8.258.425.196
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	47.605.179.917	48.160.812.674
- Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.648.506.674	3.694.263.721
- Quyền sử dụng đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	462.060.285.233	467.378.089.286
- Công cụ, dụng cụ; CP Quảng cáo, in lịch, đồng phục nhân viên	3.831.045.120	2.647.813.937
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.462.414.595	1.707.960.167
- Chi phí khác	12.610.132.163	17.781.679.042
Cộng	537.139.283.438	549.629.044.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
- Thuế giá trị gia tăng	22.957.367.574	39.841.265.072
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.005.823.321	10.424.211.848
- Thuế thu nhập cá nhân	3.469.815.995	2.212.664.660
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDD	246.821.851.853	417.581.509.428
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	286.254.858.743	470.059.651.008

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	43.522.108.919	16.001.091.308
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	153.185.400	112.883.795
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Vỡ Đức Thảo	3.011.804.219	3.016.081.994
- Phải trả phải nộp khác	40.357.119.300	12.872.125.519
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	43.522.108.919	16.001.091.308

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
- Vay ngắn hạn	2.321.778.970.741	1.956.630.047.682
<i>Vay ngân hàng</i>	1.358.441.024.284	1.377.269.835.492
<i>Vay đối tượng khác</i>	963.337.946.457	579.360.212.190
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
<i>Thuê tài chính</i>		
Cộng	2.321.778.970.741	1.956.630.047.682

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
Vay dài hạn	3.834.735.463.913	3.512.417.038.025
- <i>Vay ngân hàng</i>	2.251.547.500.000	2.220.547.500.000
- <i>Vay đối tượng khác</i>	1.583.187.963.913	1.291.869.538.025
Nợ dài hạn		
- <i>Thuê tài chính</i>		
- <i>Nợ dài hạn khác</i>		
+ Nhận ký quỹ dài hạn		
Cộng	3.834.735.463.913	3.512.417.038.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**16 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	3.365.267.520.000	45.056.200.000	94.099.684.648	4.971.647.795	499.180.232.743	4.008.575.285.186	
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước					120.796.333.431	120.796.333.431	
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			8.000.000.000			8.000.000.000	
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Trích lập các quỹ					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)	
Chia cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	3.365.267.520.000	45.056.200.000	102.099.684.648	4.971.647.795	609.976.566.174	4.127.371.618.617	
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này					47.140.493.077	47.140.493.077	
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			8.000.000.000			8.000.000.000	
Giảm vốn trong kỳ này							
Trích lập các quỹ					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)	
Chia cổ tức							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	3.365.267.520.000	45.056.200.000	110.099.684.648	4.971.647.795	647.117.059.251	4.172.512.111.694	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

	30/06/2024	%	Đơn vị tính: VND	01/01/2024	%
16 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
Vốn góp của Nhà nước	3.365.267.520.000	100%		3.365.267.520.000	100%
Vốn góp của các cổ đông					
Cộng	<u>3.365.267.520.000</u>	100%		<u>3.365.267.520.000</u>	100%
16 c) Cổ phiếu					
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành trong kỳ					
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ					
- Cổ phiếu phổ thông					
- Cổ phiếu ưu đãi					
Số lượng cổ phiếu được mua lại					
- Cổ phiếu phổ thông					
- Cổ phiếu ưu đãi					
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	336.526.752			336.526.752	
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752			336.526.752	
- Cổ phiếu ưu đãi	0			0	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN MỤC TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu cá xuất khẩu	28.993.317.345	28.487.726.892
Doanh thu bất động sản	6.382.995.044	34.844.709.389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.395.212.836	10.470.140.148
Doanh thu xây dựng		18.197.787.022
Doanh thu thương mại	280.870.144.013	101.250.300.000
Doanh thu sản phẩm từ thức ăn cá	577.294.749.600	1.069.412.798.846
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	323.762.246.235	315.119.670.171
Cộng	1.228.698.665.073	1.577.783.132.468

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Hàng bán bị trả lại	-	11.058.975.611
Cộng		11.058.975.611

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu thuần cá xuất khẩu	28.993.317.345	28.487.726.892
Doanh thu thuần bất động sản	6.382.995.044	23.785.733.778
Doanh thu thuần dịch vụ	11.395.212.836	10.470.140.148
Doanh thu thuần xây dựng		18.197.787.022
Doanh thu thuần thương mại	280.870.144.013	101.250.300.000
Doanh thu thuần sản phẩm từ thức ăn cá	577.294.749.600	1.069.412.798.846
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	323.762.246.235	315.119.670.171
Cộng	1.228.698.665.073	1.566.724.156.857

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn của cá xuất khẩu	25.676.568.000	27.741.749.500
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	3.714.686.910	5.199.867.771
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.182.086.780	10.775.742.433
Giá vốn của xây dựng		17.831.424.457
Giá vốn thương mại	278.210.408.885	100.738.300.000
Giá vốn sản phẩm từ thức ăn cá	577.064.536.800	1.064.143.114.490
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	81.479.715.427	76.335.230.472
Cộng	979.328.002.802	1.302.765.429.123

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.412.453.875	13.973.211.177
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.943.933.708	20.000.000.000
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	544.161	18.995.824
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	685.432.224	6.804.638.511
Cộng	17.042.363.968	40.796.845.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
- Lãi tiền vay	158.441.499.430	186.877.311.208
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	73.653.000	64.408.000
- Trích lập dự phòng		156.413.415
- Hoàn nhập dự phòng	(3.494.310.076)	(1.389.296.371)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.489	2.257
Cộng	<u>155.020.850.843</u>	<u>185.708.838.509</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
Chi phí nguyên, vật liệu		
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.987.275	
Chi phí nhân viên	213.959.000	610.533.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.979.941.377	6.925.600.057
Các khoản chi phí bán hàng khác	298.516.093	133.612.425
Cộng	<u>8.500.403.745</u>	<u>7.669.745.937</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.468.859.973	2.380.852.105
Chi phí nhân viên	15.672.677.551	15.344.737.705
Chi phí khấu hao	4.450.059.436	3.315.032.944
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Thuế, phí, lệ phí	14.169.600	1.411.151.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.604.422.184	17.387.491.564
Các khoản chi phí QLDN khác	10.111.243.382	6.570.058.276
Cộng	<u>53.321.432.126</u>	<u>46.409.324.031</u>

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
- Thu từ thanh lý tài sản		
- Tiền phạt thu được	90.430.000	3.436.688.132
- Các khoản khác	1.971.459.934	420.581.770
Cộng	<u>2.061.889.934</u>	<u>3.857.269.902</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
- Các khoản bị phạt		317.745.968
- Thanh lý tài sản		
- Các khoản khác	1.910.124.909	329.310.019
Cộng	<u>1.910.124.909</u>	<u>647.055.987</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 2 năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.581.611.473	2.915.794.520
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	2.581.611.473	2.915.794.520

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Dững Thịnh Phát Sài Gòn	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty con
+ Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Công ty con
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	Công ty con

28.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho quý 2 năm tài chính 2023 kết thúc ngày 30/06/2023.

Long Xuyên, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TÔ NGÂN



TẬP ĐOÀN SAO MAI



Số:/2024/ASM-PKT
(V/v: giải trình BCTC riêng
quý 2 năm 2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai (“Công ty”) (mã CK: ASM) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024 như sau:

Giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh giữa Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024 và Báo cáo tài chính riêng 2 năm 2023:

DVT: VND

Khoản mục	Trong BCTC riêng Quý II/2024	Trong BCTC riêng Quý II/2023	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.745.835.015	37.935.067.822	(17.189.232.807)	(45,31%)

Nguyên nhân biến động chủ yếu:

- Doanh thu thuần giảm 10,87%, tương đương 88.899.835.964 VND, tương ứng Lợi nhuận gộp giảm 2%, tương đương 2.590.218.698 VND.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 62,86% tương đương 20.720.032.796 VND, chủ yếu là do trong quý 2 năm 2024 công ty được chia cổ tức từ các công ty thành viên ít hơn quý 2 năm 2023.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 11,93% tương đương 2.818.440.006 VND, chủ yếu do chi phí nhân viên tăng và chi phí dịch vụ cũng tăng.

Trên đây là giải trình của Công ty về Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên

- Lưu: VT.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ PHƯỢNG

